

Đơn vị : Công ty CP Lilama 69-1
Địa chỉ : TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | | |
| (100=110+120+130+140+150) | | | 807.018.607.035 | 742.524.807.763 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.924.389.214 | 10.249.758.909 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 12.924.389.214 | 10.249.758.909 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 10.300.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10.300.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 174.807.685.591 | 222.074.411.473 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.03 | 204.541.555.745 | 244.376.709.826 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.226.129.762 | 4.746.596.917 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.04 | 10.707.033.009 | 4.778.565.597 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (44.667.032.925) | (31.827.460.867) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV . Hàng tồn kho | 140 | | 607.930.908.029 | 509.515.688.706 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 607.930.908.029 | 509.515.688.706 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.055.624.201 | 684.948.675 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.055.624.201 | 684.948.675 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | | |

| | | | | |
|---|------------|-------|------------------------|------------------------|
| (200=210+220+240+250+260) | | | 121.196.576.480 | 134.996.060.839 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.672.775.000 | 1.787.798.521 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 1.672.775.000 | 1.787.798.521 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 95.247.722.142 | 113.569.794.865 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 72.804.954.059 | 88.168.044.664 |
| - Nguyên giá | 222 | | 266.220.164.177 | 266.299.845.599 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (193.415.210.118) | (178.131.800.935) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 21.510.324.292 | 24.724.210.210 |
| - Nguyên giá | 225 | | 24.165.880.020 | 26.922.554.787 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (2.655.555.728) | (2.198.344.577) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 932.443.791 | 677.539.991 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.270.017.600 | 1.706.080.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.337.573.809) | (1.028.540.609) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 649.851.200 | 649.851.200 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 4. Đầu tư góp vốn vào đơn khác | 253 | V.2 | 949.851.200 | 949.851.200 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (300.000.000) | (300.000.000) |
| 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.626.228.138 | 18.988.616.253 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13B | 23.626.228.138 | 18.988.616.253 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.24 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 928.215.183.515 | 877.520.868.602 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 780.962.764.521 | 724.066.295.752 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 771.122.143.858 | 712.772.831.129 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | V.16 | 149.737.720.471 | 127.433.225.983 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 145.928.236.896 | 101.461.352.885 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.19 | 26.673.801.576 | 10.872.099.647 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 59.519.188.000 | 31.315.855.567 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | V.20 | 3.351.487.515 | 3.825.578.711 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | V.22 | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.21A | 33.273.223.313 | 24.064.817.652 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 348.958.494.435 | 409.653.279.032 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.679.991.652 | 4.146.621.652 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.840.620.663 | 11.293.464.623 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả trước tiền hàng dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn | 333 | V.19 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 336 | V.22 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.21B | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 9.840.620.663 | 11.293.464.623 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.24 | | |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.23 | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 147.252.418.994 | 153.454.572.850 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 147.252.418.994 | 153.454.572.850 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK411) | 411 | | 75.762.000.000 | 75.762.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.925.000.000 | 14.925.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 56.418.243.947 | 55.544.853.230 |
| 10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 4.367.936.434 | 4.367.936.434 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (4.220.761.387) | 2.854.783.186 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.835.931.701) | 1.607.082.162 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.384.829.686) | 1.247.701.024 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 928.215.183.515 | 877.520.868.602 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Đạt

Ngày 19 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Kiên

Đơn vị : Công ty CP Lilama 69-1

Địa chỉ : Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu | Quý IV | | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | | |
| 1 | Doanh thu bán hàng và C/cấp dịch vụ | 177.822.947.275 | 163.218.184.278 | 651.063.641.551 | 577.014.498.631 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 177.822.947.275 | 163.218.184.278 | 651.063.641.551 | 577.014.498.631 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 148.817.191.363 | 136.270.876.836 | 578.814.030.655 | 501.614.138.188 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV | 29.005.755.912 | 26.947.307.442 | 72.249.610.896 | 75.400.360.443 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 263.978.520 | 2.995.637 | 1.328.526.302 | 463.948.152 |
| 7 | Chi phí tài chính | 7.216.892.101 | 8.393.258.567 | 31.484.077.139 | 32.770.685.070 |
| | Trong đó: Chi phí lãi vay | 7.057.006.869 | 8.379.223.348 | 30.280.988.393 | 32.756.649.851 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 363.526.537 | 337.679.073 | 1.228.658.599 | 1.367.978.289 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18.896.701.425 | 19.198.136.427 | 35.949.166.098 | 40.056.387.116 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 2.792.614.369 | -978.770.988 | 4.916.235.362 | 1.669.258.120 |
| 11 | Thu nhập khác | 5.535.239.393 | -569.675.521 | 5.702.182.569 | 335.529.614 |
| 12 | Chi phí khác | 7.786.886.855 | -550.336.657 | 8.768.021.322 | 363.005.720 |
| 13 | Lợi nhuận khác | -2.251.647.462 | -19.338.864 | -3.065.838.753 | -27.476.106 |
| 14 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 540.966.907 | -998.109.852 | 1.850.396.609 | 1.641.782.014 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 694.564.128 | -199.059.510 | 3.235.226.295 | 394.080.990 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | -153.597.221 | -799.050.342 | -1.384.829.686 | 1.247.701.024 |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | -20 | -105 | -183 | 165 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Đạt

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

LƯU TÀI CHÍNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thế Kiên

Đơn vị : Công ty CP Lilama 69-1

Địa chỉ : TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước |
|--|-----------|---------------------------------------|---|
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.850.396.609 | 1.641.782.014 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 18.826.784.281 | 18.602.206.085 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 12.839.572.058 | 12.479.724.057 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.203.088.746 | 2.812.306 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | -5.178.413.829 | -157.024.766 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 30.280.988.393 | 32.756.649.851 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 59.822.416.258 | 65.326.149.547 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 36.999.116.005 | 58.065.807.888 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | -98.415.219.323 | -145.831.417.994 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 112.717.276.502 | 55.078.642.033 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | -5.008.287.411 | 553.852.552 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | -30.003.591.074 | -32.058.444.969 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | -819.123.486 | -192.351.314 |
| Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | 0 |
| Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh khác | 17 | -466.630.000 | -963.830.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 74.825.957.471 | -21.592.257 |
| II . Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | -5.034.600.593 | -20.982.995.427 |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.850.096.865 | 145.487.388 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | -17.300.000.000 | 0 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 25 | 7.000.000.000 | 11.537.378 |

| | | | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| 4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 355.489.567 | 0 |
| Lưu tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | -10.129.014.161 | -20.825.970.661 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 604.205.677.817 | 619.908.071.021 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -661.763.803.921 | -594.926.381.380 |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | -4.517.335.080 | -5.708.297.600 |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -62.075.461.184 | 19.273.392.041 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 2.621.482.126 | -1.574.170.877 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 10.249.758.909 | 11.801.113.537 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 53.148.179 | 22.816.249 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 12.924.389.214 | 10.249.758.909 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Đạt

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Các cổ đông góp vốn dưới hình thức cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản và một số lĩnh vực khác
3. Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sửa chữa các thiết bị điện. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất). Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn đầu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; Thiết kế tổng mặt bằng...). Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; Hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...). Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, kim khí. Kinh doanh bán hàng, thương mại dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về ký so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán Công ty áp dụng: Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty hạch toán kế toán tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi theo giá gốc. Nếu các khoản tiền có gốc ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh. Đối với tiền mặt là số tiền thực tế nhập quỹ. Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý chỉ được coi là các khoản tương đương tiền trong các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Đối với những loại này phải theo dõi số lượng, trọng lượng, quy cách, phẩm phát của từng thứ. Giá trị ghi sổ kế toán được tính theo giá trị thực tế (giá hoá đơn hoặc giá được thanh toán). Đối với tiền gửi ngân hàng, căn cứ để xác định là các báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc. Đối với tiền đang chuyển là số tiền thực tế doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc, gửi bưu điện để chuyển trả tiền cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, nhà đầu tư được ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Khoản phải thu được hạch toán chính xác theo dõi phải ánh kịp thời các khoản phát sinh của từng đối tượng phải thu. Căn cứ vào các hợp đồng, các chứng từ, cam kết thanh toán, đối chiếu công nợ... Với các khoản công nợ gốc bằng ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, phân loại các nợ phải thu theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo Chuẩn mực kế toán số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và số 06 "Tài sản cố định thuê tài chính".

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Công ty không có bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chuẩn mực kế toán số 15 "Hợp đồng xây dựng" nguyên tắc và phương pháp kế toán doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng, gồm: Nội dung doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng; ghi nhận doanh thu, chi phí của hợp đồng xây dựng làm cơ sở ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận "Thuế TNDN hoãn lại phải trả" (nếu có) theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế TNDN".

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập). Cụ thể như sau: Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại. Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chi kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tuân thủ theo điều 50. Nợ phải trả được hạch toán chính xác theo dõi phải ánh kịp thời các khoản phát sinh của từng đối tượng phải trả. Căn cứ vào các hợp đồng, các chứng từ, cam kết thanh toán, đối chiếu công nợ... Với các khoản công nợ gốc bằng ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, phân loại các nợ phải trả theo từng đối tượng để có biện pháp thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Là tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty vay các tổ chức tín dụng đã được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính, hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán Công ty theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ Công ty hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tạo thời điểm phát sinh;

Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ Công ty quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì vốn vay đó có đủ điều kiện được vốn hoá theo tỷ lệ quy định. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chỉ ghi nhận những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Là một khoản nhận trước cho nhiều năm về cho thuê tài sản, khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán ngay, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ dụng cụ ... Doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận là doanh thu của kỳ kế toán theo quy định tại đoạn 25(a) của Chuẩn mực "Doanh thu và thu nhập khác"

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Công ty không có trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Công ty có thể mua lại cổ phần để hủy bỏ hoặc giữ lại để tái phát hành. Phải phản ánh cả theo mệnh giá và số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại so với mệnh giá cổ phiếu. Kế toán cổ phiếu mua lại do chính công ty phát hành được sử dụng tài khoản 419 "Cổ phiếu mua lại".

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền do các cổ đông góp cổ phần được ghi theo mệnh giá của cổ phiếu là 10.000,đ/1cổ phiếu.

- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Vốn khác của chủ sở hữu: Là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi có quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh học tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng để ghi sổ kế toán. Được ghi nhận trong các trường hợp Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng; chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo Chuẩn mực kế toán số 14-Doanh thu và thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính quy định: "Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với số lượng lớn.". "Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.". "Chiết khấu thanh toán là khoản tiền người bán giảm trừ cho người mua, do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn theo hợp đồng.".

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) . Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán) Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN , các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Các khoản lỗ bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng là bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, . . . Cuối quý kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp là bao gồm các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .). Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong quý. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của quý đó. Cuối năm tài chính, kế toán xác định số và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp cho năm đó, thì số chênh lệch giữa số thuế tạm phải nộp lớn hơn số thuế phải nộp được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành và ghi giảm trừ vào số thuế TNDN phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu

nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, kế toán phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm của TK 4211 "Lợi nhuận chưa phân phối năm trước" và số dư đầu năm của TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 01. Tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Tiền mặt | 810.719.868 | 347.119.452 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.113.669.346 | 9.902.639.457 |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | | 0 |
| Cộng | 12.924.389.214 | 10.249.758.909 |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính | Cuối kỳ | Đầu năm |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 10.300.000.000 | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Đầu tư vào công ty con | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 949.851.200 | 949.851.200 |
| Cộng | 949.851.200 | 949.851.200 |
| 3. Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 204.541.555.745 | 244.376.709.826 |
| - Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | 42.476.681.307 | 75.301.507.852 |
| - Jurong Engineering Limited | 14.618.970.558 | 14.167.482.678 |
| - Kircher Italia S.p.A | 16.417.266.223 | 55.261.035.879 |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác | 131.028.637.657 | 99.646.683.417 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | 42.476.681.307 | 75.301.507.852 |
| - Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | 42.476.681.307 | 75.301.507.852 |
| 4. Các khoản phải thu khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính | 1.527.730.648 | 1.460.527.019 |
| - Phải thu tiền phạt người lao động | 850.000.000 | 850.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.605.684.985 | - |
| - Tạm ứng | 3.390.799.004 | 2.284.565.074 |
| - Phải thu khác | 1.226.838.372 | 77.493.504 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Dư nợ phải trả khác | 105.980.000 | 105.980.000 |
| Cộng | 10.707.033.009 | 4.778.565.597 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.672.775.000 | 1.787.798.521 |
| Cộng | 1.672.775.000 | 1.787.798.521 |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu) | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 6. Nợ xấu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 46.026.385.996 | 45.576.537.996 |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | |
| - Khả năng thu hồi nợ quá hạn. | | |
| Cộng | 46.026.385.996 | 45.576.537.996 |
| 7. Hàng tồn kho | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 22.494.460.747 | 10.926.583.948 |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.420.906.569 | 979.990.489 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 580.704.621.982 | 496.227.953.233 |
| - Hàng hoá | 310.918.731 | 1.381.161.036 |
| Cộng | 607.930.908.029 | 509.515.688.706 |
| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | |
| - Mua sắm; | | |
| - XD CB; | | |
| - Sửa chữa. | | |

9: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình
Tính đến 31/12/2020

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 69.681.692.448 | 138.442.718.580 | 54.077.084.370 | 4.098.350.201 | - | 266.299.845.599 |
| Số tăng đến 31.12.2020 | - | 7.736.275.360 | - | 55.000.000 | - | 7.791.275.360 |
| - Mua trong năm | | 199.731.000 | | 55.000.000 | | 254.731.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác | | | | | | - |
| - Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Phân loại lại tài sản | | 7.536.544.360 | | | | 7.536.544.360 |
| Số giảm trong năm | - | 7.816.411.328 | 54.545.454 | - | - | 7.870.956.782 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 7.816.411.328 | 54.545.454 | | | 7.870.956.782 |
| Góp vốn vào công ty con | | | | | | - |
| - Phân loại lại tài sản | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 69.681.692.448 | 138.362.582.612 | 54.022.538.916 | 4.153.350.201 | - | 266.220.164.177 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.372.525.653 | 105.476.736.225 | 35.417.728.230 | 3.864.810.827 | - | 178.131.800.935 |
| Số tăng đến 31.12.2020 | | | | | - | - |
| - Khấu hao đến 31.12.2020 | 3.394.527.802 | 8.994.030.110 | 3.453.527.838 | 83.410.992 | | 15.925.496.742 |
| - Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác | | | | | | - |
| - Kết chuyển từ bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Phân loại lại tài sản | | 2.135.043.188 | - | | | 2.135.043.188 |
| Số giảm trong năm | - | 2.722.585.293 | 54.545.454 | - | - | 2.777.130.747 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 2.722.585.293 | 54.545.454 | | | 2.777.130.747 |
| Góp vốn vào công ty con | | | | | | - |
| - Phân loại lại tài sản | | | | | | - |
| Số dư đến 31.12.2020 | 36.767.053.455 | 113.883.224.230 | 38.816.710.614 | 3.948.221.819 | - | 193.415.210.118 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 36.309.166.795 | 32.965.982.355 | 18.659.356.140 | 233.539.374 | - | 88.168.044.664 |
| Tại ngày 31.12.2020 | 32.914.638.993 | 24.479.358.382 | 15.205.828.302 | 205.128.382 | - | 72.804.954.059 |

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính, TSCĐ vô hình đến 31 tháng 12 năm 2020

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ thuê tài chính | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 1.706.080.600 | 26.922.554.787 | 28.628.635.387 |
| - Mua trong năm | | | | 563.937.000 | 4.778.869.593 | 5.342.806.593 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm phân loại tài sản | | | | | | |
| Số dư trong năm | - | - | - | 2.270.017.600 | 7.535.544.360 24.165.880.020 | 7.535.544.360 26.435.897.620 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 1.028.540.609 | 2.198.344.577 | 3.226.885.186 |
| - Khấu hao đến 31.12.2020 | | | | 309.033.200 | 2.592.254.339 | 2.901.287.539 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | 2.135.043.188 | 2.135.043.188 |
| Số cuối năm | - | - | - | 1.337.573.809 | 2.655.555.728 | 3.993.129.537 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | 677.539.991 | 24.724.210.210 | 25.401.750.201 |
| - Tại ngày 31.12.2020 | - | - | - | 932.443.791 | 21.510.324.292 | 22.442.768.083 |

13. Chi phí trả trước**Cuối kỳ****Đầu năm****a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Chi phí tiền thuê đất; thuê xưởng, Bảo hiểm, OHSAS

1.055.624.201

684.948.675

- Công cụ dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác phải thu Nhà nước

-

Cộng**1.055.624.201****684.948.675****b) Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí thương hiệu Lilama, lợi thế kinh doanh

357.977.815

447.472.255

- Chi phí xây dựng nhà kho

-

263.404.355

- Chi phí trả trước CCDC, khác;

23.268.250.323

18.277.739.643

- Các khoản khác ...

Cộng**23.626.228.138****18.988.616.253****14. Tài sản khác****Cuối kỳ****Đầu năm****a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

-

-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

-

-

Cộng**0****0****15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối kỳ****Đầu năm**

a, Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽¹⁾ | 344.168.765.235 | 344.168.765.235 | 600.752.995.635 | 659.081.056.810 | 402.496.826.410 | 402.496.826.410 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽²⁾ | 119.945.901.496 | 119.945.901.496 | 165.718.277.528 | 213.090.021.869 | 167.317.645.837 | 167.317.645.837 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh ⁽³⁾ | 74.992.984.746 | 74.992.984.746 | 122.928.815.717 | 119.140.175.026 | 71.204.344.055 | 71.204.344.055 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁴⁾ | 19.888.242.138 | 19.888.242.138 | 28.092.465.302 | 38.145.644.334 | 29.941.421.170 | 29.941.421.170 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁵⁾ | 60.775.919.751 | 60.775.919.751 | 117.816.621.875 | 136.946.004.004 | 79.905.301.880 | 79.905.301.880 |
| Ngân hàng SHB - Chi nhánh Bắc Ninh ⁽⁶⁾ | 50.216.232.063 | 50.216.232.063 | 89.716.829.172 | 69.854.401.577 | 30.353.804.468 | 30.353.804.468 |
| Vay cá nhân ⁽⁷⁾ | 1.679.285.041 | 1.679.285.041 | 3.429.285.041 | 1.750.000.000 | - | 0 |
| b) Vay dài hạn đến hạn trả (*) | 16.670.200.000 | 16.670.200.000 | 73.050.701.000 | 80.154.810.000 | 23.774.309.000 | 23.774.309.000 |
| Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội | 92.250.000 | 92.250.000 | 155.364.760 | 2.702.232.302 | 2.639.117.542 | 2.639.117.542 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh | 92.250.000 | 92.250.000 | 155.364.760 | 1.536.965.635 | 1.473.850.875 | 1.473.850.875 |
| c) Nợ dài hạn đến hạn trả (*) | 0 | 0 | 0 | 1.165.266.667 | 1.165.266.667 | 1.165.266.667 |
| Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN | 4.697.479.200 | 4.697.479.200 | 4.697.479.200 | 4.517.335.080 | 4.517.335.080 | 4.517.335.080 |
| Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương VN | 0 | - | - | 536.991.968 | 536.991.968 | 536.991.968 |
| Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease- CN Hà Nội | 971.436.000 | 971.436.000 | 971.436.000 | 0 | 0 | 0 |
| | 3.726.043.200 | 3.726.043.200 | 3.726.043.200 | 3.980.343.112 | 3.980.343.112 | 3.980.343.112 |
| Cộng | 348.958.494.435 | 348.958.494.435 | 605.605.839.595 | 666.300.624.192 | 409.653.279.032 | 409.653.279.032 |

| Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|---------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Vay dài hạn và nợ dài hạn | | | | | | |
| + Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội | 0 | 0 | 0 | 155.364.760 | 155.364.760 | 155.364.760 |
| | 0 | 0 | 0 | 155.364.760 | 155.364.760 | 155.364.760 |
| + Nợ thuê tài chính dài hạn | 9.840.620.663 | 9.840.620.663 | 3.400.000.000 | 4.697.479.200 | 536.991.968 | 536.991.968 |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease | 7.412.056.663 | 7.412.056.663 | - | 3.726.043.200 | 11.138.099.863 | 11.138.099.863 |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính NH TMCP Công Thương VN | 2.428.564.000 | 2.428.564.000 | 3.400.000.000 | 971.436.000 | 0 | 0 |
| Cộng | 9.840.620.663 | 9.840.620.663 | 3.400.000.000 | 4.852.843.960 | 3.914.107.603 | 3.914.107.603 |

c) Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Cuối kỳ (31/12/2020) | | | Đầu kỳ (01/01/2020) | | |
|----------------------|---|-------------------|----------------|---|-------------------|----------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả lãi tiền thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả lãi tiền thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 01 năm trở xuống | 84.109.966.989 | 7.646.360.635 | 76.463.606.354 | 4.969.068.588 | 451.733.508 | 4.517.335.080 |
| Từ 01 năm đến 05 năm | 10.824.682.729 | 984.062.066 | 9.840.620.663 | 12.251.909.849 | 1.113.809.986 | 11.138.099.863 |
| Từ 05 năm trở lên | | | | | | |

16. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu Hoàng Hải

- Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Kim Hoàng

- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại

- Công ty Cổ phần kinh doanh thép hình

- Phải trả cho các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Tổng công ty lắp máy Việt Nam

17. Trái phiếu phát hành: Không có**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không có****19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)**

- Thuế GTGT

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Cộng

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT đầu ra

Cộng

20. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi vay dự trả 31/12/2020

- Trích trước chi phí phải trả của dự án Soda

Cộng

21. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

149.737.720.471

127.433.225.983

368.875.221

6.892.423.864

3.459.803.977

6.281.257.552

3.729.008.944

4.559.008.944

12.391.192.112

14.067.628.057

129.788.840.217

95.632.907.566

0

0

0

0

Cuối kỳ

Đầu năm

10.508.274.651

3.383.158.215

-

-

11.622.085.828

4.388.658.849

4.543.441.097

3.100.282.583

0

0

26.673.801.576

10.872.099.647

-

-

-

0

Cuối kỳ

Đầu năm

751.487.515

1.225.578.711

2.600.000.000

2.600.000.000

3.351.487.515

3.825.578.711

Cuối kỳ

Đầu năm

5.116.380.967

3.678.341.319

17.058.069.210

8.405.373.805

331.573.474

293.062.654

141.778.929

129.722.838

210.341.920

276.168.500

10.415.078.813

11.282.148.536

33.273.223.313

24.064.817.652

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

0

0

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác(Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số thuế bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số thuế bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu

25 . Vốn chủ sở hữu (Bổ sung thuyết minh)
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | C/lệch đánh giá lại tài sản | C/lệch tỷ giá hối đoái | Các quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu kỳ trước | 75.762.000.000 | 14.925.000.000 | 53.018.128.992 | 0 | 0 | 4.367.936.434 | 4.976.047.812 | 153.049.113.238 |
| - Lãi trong kỳ trước | | | | | | | 1.247.701.024 | 1.247.701.024 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | | | 2.526.724.238 | | | | | 2.526.724.238 |
| - Tăng khác | | | | | | | | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | 3.368.965.650 | 3.368.965.650 |
| - Tạm chia cổ tức | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ trước | 75.762.000.000 | 14.925.000.000 | 55.544.853.230 | 0 | 0 | 4.367.936.434 | 2.854.783.186 | 153.454.572.850 |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | | | -1.384.829.686 | -1.384.829.686 |
| - Tăng khác | | | | | | | | 0 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | | | 873.390.717 | | | 0 | | 873.390.717 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | 873.390.717 | 873.390.717 |
| - Giảm khác | | | | | | | 4.817.324.170 | 4.817.324.170 |
| Số dư cuối kỳ này | 75.762.000.000 | 14.925.000.000 | 56.418.243.947 | 0 | 0 | 4.367.936.434 | -4.220.761.387 | 147.252.418.994 |

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-

Cộng

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|
| 31.138.182.000 | 31.138.182.000 |
| 44.623.818.000 | 44.623.818.000 |
| 75.762.000.000 | 75.762.000.000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------|----------------|
| 75.762.000.000 | 75.762.000.000 |
| 0 | 0 |
| 0 | 0 |
| 0 | 0 |

d)- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------|-----------|
| 7.576.200 | 7.576.200 |
| 7.576.200 | 7.576.200 |
| 7.576.200 | 7.576.200 |
| 7.576.200 | 7.576.200 |
| 7.576.200 | 7.576.200 |
| - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, đồng/1 cổ phiếu

đ)- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

e)- Các quỹ của doanh nghiệp: Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với mục đích là để sử dụng vào việc mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, chi để bù đắp thu lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp: Được trích lập và sử dụng hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với mục đích là sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

Cuối kỳ

Đầu năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập từ ngoại tệ sang VNĐ

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối kỳ

Đầu năm

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ

Đầu năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a). Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

Cuối kỳ

Đầu năm

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất từng loại hàng hóa;

c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

d)- Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày đã xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các kênh thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng; | 135.608.216.913 | 66.713.417.488 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 515.455.424.638 | 510.301.081.143 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| - Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | | |

Cộng

651.063.641.551 577.014.498.631

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | 279.461.982.717 | 263.126.626.556 |

Cộng

279.461.982.717 263.126.626.556

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán;
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Cộng

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | 127.828.512.231 | 60.662.722.916 |
| | 450.985.518.424 | 440.951.415.272 |
| | 578.814.030.655 | 501.614.138.188 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

Cộng

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | 328.316.964 | 11.537.378 |
| | 1.000.209.338 | 452.410.774 |

1.328.526.302 463.948.152

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Cộng

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | 30.280.988.393 | 32.756.649.851 |
| | 1.203.088.746 | 14.035.219 |
| | 31.484.077.139 | 32.770.685.070 |

| | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 6. Thu nhập khác | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư; | 4.850.096.865 | 141.090.909 |
| - Tiền phạt thu được; | 852.085.704 | 194.438.705 |
| Cộng | 5.702.182.569 | 335.529.614 |
| 7. Chi phí khác | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 5.093.826.035 | 0 |
| - Các khoản khác. | 3.674.195.287 | 363.005.720 |
| Cộng | 8.768.021.322 | 363.005.720 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 35.949.166.098 | 40.056.387.116 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 1.228.658.599 | 1.367.978.289 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC; | 189.694.418.906 | 248.540.598.455 |
| - Chi phí nhân công; | 161.302.079.054 | 204.942.125.964 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 18.826.784.281 | 18.602.206.085 |
| - Chi phí dự phòng | 12.839.572.058 | 12.479.724.057 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 126.499.706.749 | 125.160.981.376 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 6.831.914.904 | 19.179.082.100 |
| Cộng | 515.994.475.952 | 628.904.718.037 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.850.396.609 | 1.641.782.014 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 14.325.734.866 | 328.622.936 |
| - Chi phí không hợp lệ | 481.770.729 | 328.622.936 |
| - Lãi vay không được trừ theo NĐ152/2020/NĐ-CP | 13.843.964.137 | 0 |
| (*) | | |
| - Thu nhập chịu thuế TNDN | 16.176.131.475 | 1.970.404.950 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.235.226.295 | 394.080.991 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 0 | 0 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

BCLCTT trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---------------------------------|---------------------------------|
|---------------------------------|---------------------------------|

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch ước thông thường;

| | |
|-----------------|-----------------|
| 604.205.677.817 | 619.908.071.021 |
|-----------------|-----------------|

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---------------------------------|---------------------------------|
|---------------------------------|---------------------------------|

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

| | |
|-----------------|-----------------|
| 661.763.803.921 | 594.926.381.380 |
|-----------------|-----------------|

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Những thông tin khác...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Đạt



Ngày 19 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Kiên